

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 1: 当_____国遭到外来侵略的时候, 全国同胞都要团结起来, 一起抗战。

- A. 阻 B. 组 C. 租 D. 祖

Câu 2: 我们学生沐浴着烛光, 在知识的海洋里_____游。

- A. 遨 B. 邀 C. 激 D. 傲

Câu 3: 我相信这次考_____一定能取得好成绩。

- A. 试 B. 拭 C. 式 D. 轼

Câu 4: 练书法不仅能_____高人的书写水平, 也能增长知识, 还可以修身养性。

- A. 堤 B. 题 C. 踢 D. 提

Câu 5: 现在摆在世界人民面前的任务是_____化地球。

- A. 碌 B. 禄 C. 绿 D. 录

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Câu 6: Phiên âm đúng của từ 辅导 là: fǔd_____.

- A. iǎo B. uǒ C. ǎo D. ǒu

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 简历 là: _____iǎnlì.

- A. d B. j C. x D. q

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 宠物 là: ch_____wù.

- A. ǎng B. ǒng C. uǎng D. ǎn

Câu 9: Phiên âm đúng của từ 文章 là: _____.

- A. wénzhàng B. wēnzhāng C. wēnzhàng D. wénzhāng

Câu 10: Phiên âm đúng của từ 标志 là: biāo_____ì.

- A. sh B. ch C. zh D. z

Câu 11: Phiên âm đúng của từ 亲情 là: _____.

- A. qìngqǐng B. qīnqíng C. qīnqǐng D. qìngqíng

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) theo nội dung bài đọc (từ câu 12 đến câu 16):

伦敦的出租汽车

英国伦敦的出租汽车不仅外观特别, 而且还以服务周到闻名世界。1989 年和 1990 年连续获得国际出租汽车协会授予的“世界最佳出租汽车服务奖”。

在伦敦街头行驶的一万六千多辆出租汽车, 几乎都是老式“奥斯汀”牌汽车, 这些车看上去不够华丽, 但坐起来却十分舒服, 因为它比一般的车高大宽敞。这种车后排可坐四人, 另外还有一把折叠椅, 打开以后可以坐两人。亲朋好友五六个人外出, 叫上一辆车就行了。

伦敦的出租汽车司机都受过严格的训练，他们对伦敦一万八千多条街道和上千个医院、旅馆、办公室、娱乐场所的位置都十分熟悉。只要你坐上出租汽车，司机就能以最短的线路、最快的速度把你送到目的地，尽量节约你的时间和金钱。他们不仅技术好，而且也有良好的职业道德，拒载、多收费、与乘客争吵的事很少发生。乘客如果对服务不满意，可以到市警察局投诉，违反规定的司机会受到处罚，严重的将被吊销驾驶执照。

(根据 1996 年 12 月 11 日《国际商报》中的文章改写)

Câu 12: 这篇文章主要介绍:

- A. 伦敦出租汽车司机的技术
- B. 伦敦出租汽车的情况
- C. 伦敦出租汽车的外观
- D. 伦敦出租车的数量

Câu 13: 伦敦的出租汽车:

- A. 大部分是一个样子
- B. 都很破旧
- C. 很漂亮
- D. 开得很慢

Câu 14: 文章中没有提到:

- A. 伦敦出租车的服务质量
- B. 伦敦出租车获得过的奖项
- C. 伦敦出租车司机的职业道德
- D. 伦敦出租车的价钱

Câu 15: 在伦敦，严重违反规定的司机:

- A. 会被关进监狱
- B. 不能再开出租车
- C. 会被没收出租车
- D. 会被警察抓起来

Câu 16: 作者对伦敦出租车的态度是:

- A. 赞赏的
- B. 有保留地表扬
- C. 不满的
- D. 没有特别的感觉

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau:

Câu 17: 他偷偷摸摸的，就像去做什么见不得人的事。

- A. 受不了
- B. 看不下去
- C. 看不见
- D. 不光彩

Câu 18: 他是我的好友，我怎么能不帮助他呢?

- A. 不知道怎么帮助他
- B. 为什么帮助他
- C. 怎么帮助他
- D. 一定帮助他

Câu 19: 哪怕是山高路远，他也一定要去。

- A. 恐怕
- B. 只要
- C. 即使
- D. 不怕

Câu 20: 天气晴朗，昨天不少市民都走出了家门。

- A. 少数
- B. 多数
- C. 有些
- D. 很多

Câu 21: 波兰科学家丰克经过千百次的试验，终于从米糠中提取了维生素。

- A. 一千次
- B. 一千一百次
- C. 很多次
- D. 每天一次

Câu 22: 我给你说个对象吧。

- A. 说明
- B. 表达
- C. 解释
- D. 介绍

Câu 23: 他反复解释自己只不过是了解一下情况，并没有别的意思。

- A. 再一次
- B. 进一步
- C. 主动
- D. 再三

Câu 24: 我常跟他打交道，他真是厉害的人啊!

- A. 打架
- B. 有来往
- C. 打听
- D. 一起工作

Câu 25: 在这里，你可以圆你少年的梦。

- A. 创立
- B. 满足
- C. 破坏
- D. 实现

Câu 26: 他真想对小孩子发一通脾气，可忍了忍，还是忍住了。

- A. 解释
- B. 帮助
- C. 发怒
- D. 友好

Câu 27: 这个女孩儿长得一般，不过挺会打扮。

- A. 反而 B. 果然 C. 竟 D. 很

Câu 28: 晚上吃完饭以后，我偶尔会看电视。

- A. 一般 B. 不能 C. 常常 D. 很少

Câu 29: 他居然在很多人面前指出一位学识丰富的人的错误。

- A. 竟然 B. 究竟 C. 然而 D. 干脆

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau:

Câu 30: 小王，这是怎么_____事?

- A. 种 B. 回 C. 个 D. 件

Câu 31: 处理家庭关系也是门艺术，不是_____人都能做好的。

- A. 什么 B. 怎么 C. 怎样 D. 谁

Câu 32: 这个书包太小了，装不下那么多的词典和东西_____?

- A. 吗 B. 呢 C. 了 D. 吧

Câu 33: 人_____成为“万物之灵”，就_____有一个比任何动物都聪明的脑袋。

- A. 虽然……可…… B. 之所以……是因为……
C. 无论……也…… D. 不管……也……

Câu 34: _____放慢经济发展的速度，_____把环境保护好。

- A. 无论……也要…… B. 宁可……也要……
C. 虽然……但是…… D. 不仅……而且……

Câu 35: 打开房间门，他看见地上_____地摆着四双拖鞋，其中有一双就是他的。

- A. 整整齐齐 B. 很整整齐齐 C. 整齐整齐 D. 齐齐整整

Câu 36: 这件事_____他来说，简直是易如反掌。

- A. 对 B. 给 C. 向 D. 为

Câu 37: 这段生活_____我永远忘不了。

- A. 试验 B. 经历 C. 经验 D. 过程

Câu 38: 我现在比刚来北京时_____忙。

- A. 还 B. 非常 C. 特别 D. 很

Câu 39: _____你亲自去请他，_____他不会来的。

- A. 如果……那么…… B. 因为……所以……
C. 除非……否则…… D. 除非……才……

Câu 40: 请她来吃饭，我倒是可以去，可她要是不肯来_____?

- A. 呢 B. 啊 C. 吧 D. 吗

Câu 41: 两个人虽然性格完全不同，但是相处得很愉快，_____不吵嘴，也没红过脸。

- A. 一直 B. 总是 C. 经常 D. 从来

Câu 42: 在银行取钱时，通常要_____本人的有效证件。

- A. 凭 B. 以 C. 据 D. 跟

Câu 43: 真不明白，这么多人，老板为什么_____选中了你?

- A. 偏偏 B. 分明 C. 明明 D. 不禁

Câu 44: 一般来说，结婚礼品的选择，_____是家里的一些摆设儿、床上用品、餐具、茶具，_____是美化房间的物品。

- A. 一边……一边…… B. 不是……而是……
C. 或者……或者…… D. 又……又……

- Câu 45:** 人们_____懂得夏天体内寒、冬天体内热的道理, 夏天就不会饮用大量的冷饮了。
A. 因为 B. 只有 C. 只要 D. 应该
- Câu 46:** 在我的印象_____, 她是个非常有性格的人, 同时也是个很有追求的人。
A. 内 B. 中 C. 上 D. 外
- Câu 47:** 我认为合理的价格、优良的环境、优质的服务才算是_____的高级公寓。
A. 真正 B. 真情 C. 有意 D. 正确
- Câu 48:** 你们在开发大自然的同时, _____?
A. 有考虑没有保护大自然呢 B. 保护有没有考虑大自然呢
C. 有考虑保护没有大自然呢 D. 有没有考虑保护大自然呢
- Câu 49:** 他很聪明, 但_____还是个孩子, 不能要求他什么都懂。
A. 毕竟 B. 甚至 C. 如何 D. 根据
- Câu 50:** 刚晴了两天, 怎么又_____?
A. 雨下起来了 B. 下了起来雨 C. 下雨起来了 D. 下起雨来了
- Câu 51:** 刘阿姨说这个周末得去单位加班, 不_____来我们家一起吃饭。
A. 要 B. 能 C. 愿 D. 应
- Câu 52:** 安娜芭蕾舞跳_____棒极了, 这次晚会可不能没有她的节目。
A. 的 B. 地 C. 得 D. 着
- Câu 53:** 附近所有书店我都跑遍了, 但没有找到老师给我们推荐的那_____词典。
A. 本 B. 张 C. 只 D. 种
- Câu 54:** 这件事_____小李去办, 你就别管了。
A. 被 B. 由 C. 把 D. 使
- Câu 55:** 我家住在_____市区不远的地方。
A. 自 B. 往 C. 从 D. 离
- Câu 56:** 他知道我打碎花瓶以后, _____没有生气, _____笑着说: “岁岁平安”。
A. 如果……就…… B. 不但……反而……
C. 因为……所以…… D. 宁可……也不……

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau:

- Câu 57:** 他十年前曾经来过越南。
A. 叹词 B. 连词 C. 副词 D. 形容词
- Câu 58:** 随便听从别人的建议使我犯了错误, 可见人应学会自己思考。
A. 副词 B. 动词 C. 连词 D. 形容词
- Câu 59:** 他是我们班中的先进分子, 我们应该多向他学习。
A. 介词 B. 动词 C. 副词 D. 连词
- Câu 60:** 你温柔, 美丽, 像一朵花儿。
A. 数词 B. 量词 C. 副词 D. 名词
- Câu 61:** 她提出的意见并不是所有的人都同意的。
A. 代词 B. 名词 C. 量词 D. 动词

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc cho các câu sau:

- Câu 62:** 他对所有 A 的 B 人 C 表示热烈的欢迎 D. (参加会议)
- Câu 63:** 我以前是 A 同意 B 他当主任, 不过现在看法有 C 了改变 D. (过)

- Câu 64:** 那种 **A** 真是 **B** 没法用语言表达 **C**, 没当过妈妈的人是体会不到的 **D**。
(幸福的感觉)
- Câu 65:** 笑 **A** 不但 **B** 对健康有益 **C**, 而且也 **D** 我们搞好与他人的关系。
(有助于)
- Câu 66:** 开车 **A** 去那儿 **B** 跟走路去那儿的时间 **C** 一样 **D** 长。
(几乎)
- Câu 67:** 那个 **A** 穿着时髦 **B**、谈吐优雅 **C** 女 **D** 老师是我朋友。
(的)
- Câu 68:** **A** 有什么困难 **B** 尽管说好了, 大家 **C** 会帮助 **D** 你的。
(一定)
- Câu 69:** 昨天晚上 **A** 他看了 **B** 书 **C**, 结果就在沙发上睡着了 **D**, 灯都没关。
(三个小时)
- Câu 70:** **A** 今天 **B** 我 **C** 学会 **D** 做这个菜不可。
(非)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau (từ câu 71 đến câu 80):

摇滚青年

我的一个外甥考进了清华大学, 他爱好摇滚音乐, 白天上课, 晚上弹吉他。清华的功课可不是闹着玩儿的, 每当考期临近, 他就要熬夜准备功课, 几个学期下来, 瘦得可以飘 (71) _____。他还想毕业后 (72) _____ 摇滚音乐为生。不要说他的父母觉得大祸临头, 连我这个当作家的舅舅, 也觉得玩摇滚很难谋生。我得负起舅舅的责任, 劝他毕业后 (73) _____ 去做电气工程师。可是他说他爱好音乐。我说: “你先挣些钱来养活自己, (74) _____ 去‘爱好’也不迟。摇滚音乐我不懂, 但似乎不是一种快乐 (75) _____ 生活。” 我外甥马上接着说: “(76) _____ 要快乐呢? 痛苦是艺术的源泉。” 我说: “不错, 痛苦是艺术的源泉, (77) _____ 不必是你自己的痛苦, 别人的痛苦也可以是你艺术的源泉, 如果你受苦, 你可能 (78) _____ 别人的艺术源泉。” (79) _____ 我自己并不这么认为, 没想到却 (80) _____ 外甥说服了, 他同意好好念书, 毕业后不搞摇滚, 进公司去挣大钱。

(选自马箭飞《汉语口语速成·提高篇》, 北京语言大学出版社, 2011年)

- | | | | |
|----------------------|-------|-------|-------|
| Câu 71: A. 上来 | B. 过来 | C. 起来 | D. 下去 |
| Câu 72: A. 以 | B. 将 | C. 让 | D. 给 |
| Câu 73: A. 还是 | B. 或是 | C. 就是 | D. 或者 |
| Câu 74: A. 接着 | B. 再 | C. 还 | D. 又 |
| Câu 75: A. 得 | B. 过 | C. 地 | D. 的 |
| Câu 76: A. 何况 | B. 况且 | C. 何必 | D. 不必 |
| Câu 77: A. 反而 | B. 因此 | C. 但是 | D. 因而 |
| Câu 78: A. 变 | B. 改变 | C. 成为 | D. 变化 |
| Câu 79: A. 既然 | B. 不管 | C. 虽然 | D. 由于 |
| Câu 80: A. 拿 | B. 让 | C. 对 | D. 把 |

----- HẾT -----